

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/KDTM-PT

Ngày 08-4-2025

V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Lực.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Cường;

Bà Nguyễn Thị Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nhân, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 05/2025/TLPT-KDTM ngày 17/01/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”; do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 67/2024/KDTM-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2025/QĐ-PT ngày 18/02/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2025/QĐ-PT ngày 18/3/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH S; địa chỉ trụ sở: khu phố H, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Phạm Văn V, sinh năm 1975; địa chỉ: số C, đường số B, tổ B, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 09/9/2023. Có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH B3 (trước đây là ông Lê Trung H – Chủ D1); địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Thành Ú, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

1. Bà Trương Thị Ngọc T, sinh năm 2002; địa chỉ: số E, đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 25/02/2025. Vắng mặt và có văn bản thông báo chấm dứt ủy quyền.

2. Ông Phạm Tiến Thiên T1, sinh năm 1983; địa chỉ: số E, Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 24/02/2025. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Vũ Thế L, sinh năm 1978; địa chỉ: số G, đường N, ấp G, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Võ Thị Bé B, sinh năm 1980; địa chỉ: số A đường C, tổ H, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Lê Trung H, sinh năm 1974; địa chỉ: số A đường C tổ H, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Đình P, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ G, khu phố H, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Lệ U, sinh năm 1965; địa chỉ: số B, Đại lộ B, tổ C, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty TNHH B3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Trung H và bà Võ Thị Bé B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH S – ông Phạm Văn V trình bày:*

Công ty TNHH S (sau đây viết tắt là Công ty S) và ông Lê Trung H – Chủ D1 (nay là Công ty TNHH B3 và được viết tắt là Công ty B3) đã ký 03 hợp đồng mua bán hàng hóa là máy móc thiết bị sản xuất như sau:

1. Hợp đồng mua bán số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012 mua bán 04 dây chuyền máy sản xuất gạch block tự động hoàn toàn với giá 6.500.000.000 đồng, thời gian hoàn thành hợp đồng là 180 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng. Ngày 06/4/2012 và ngày 07/5/2013, Công ty S đã chuyển khoản cho ông Lê Trung H số tiền 6.250.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông H đưa ra nhiều lý do không chính đáng, không thực hiện đúng hợp đồng, không cung cấp các tài liệu, hồ sơ của lô hàng hóa, không lắp đặt các thiết bị cần thiết về dây chuyền sản xuất để làm các thủ tục cho Công ty S nghiệm thu, vận hành, sản xuất, đi vào hoạt động mặc dù đã được Công ty S gửi văn bản nhắc nhở nhiều lần.

2. Hợp đồng mua bán số 002/2014/HĐMB (không ghi ngày tháng) mua bán 06 bộ phễu chứa cát tự động, băng tải, tủ điện với giá 2.490.000.000 đồng,

thời gian hoàn thành hợp đồng là 90 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng. Ngày 18/4/2014 và ngày 13/5/2014, Công ty S đã thanh toán bằng hình thức chuyển khoản cho ông Lê Trung H số tiền 2.500.000.000 đồng nhưng ông H vẫn chưa thực hiện xong hợp đồng.

3. Hợp đồng mua bán ký hiệu HĐMB-MMTB/2012 (không ghi ngày tháng) mua bán 01 dây chuyền máy sản xuất bê tông nhẹ công suất 120m³/ca 8 tiếng với giá 11.804.000.000 đồng, thời gian hoàn thành hợp đồng là 180 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng. Công ty S đã chuyển khoản cho ông Lê Trung H số tiền sau: ngày 14/8/2012 chuyển số tiền 4.500.000.000 đồng, ngày 19/12/2012 chuyển số tiền 2.500.000.000 đồng, ngày 04/02/2013 chuyển số tiền 1.600.000.000 đồng, ngày 15/01/2014 chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày 24/3/2014 chuyển số tiền 1.500.000.000 đồng, tổng số tiền Công ty S đã thanh toán cho ông Lê Trung H là 11.100.000.000 đồng nhưng ông Lê Trung H vẫn chưa thực hiện xong hợp đồng theo thỏa thuận.

Trước và tại thời điểm ký 03 hợp đồng nêu trên thì Công ty S B1 không họp Hội đồng thành viên để lấy ý kiến về việc Công ty ký hợp đồng mua bán hàng hóa với thành viên của công ty là ông Lê Trung H. Tuy nhiên, các thành viên của góp vốn của Công ty là ông Nguyễn Liêm C, ông Nguyễn Đình P, bà Nguyễn Thị Lệ U đều đồng ý để Công ty ký kết hợp đồng với ông Lê Trung H.

Trong quá trình thực hiện các hợp đồng trên, ông Lê Trung H đã vi phạm hợp đồng nhưng vì Công ty S muốn thực hiện hợp đồng nên đã cho ông H thêm thời gian để thực hiện việc lắp đặt máy móc. Công ty S đã có Văn bản số 01/2014-CV/KPB ngày 22/11/2014 và Văn bản số 02/2014/CV-KPB ngày 08/12/2014 yêu cầu thực hiện đúng hợp đồng. Ngày 29/12/2014, giữa Công ty S và ông Lê Trung H có buổi họp thống nhất một số nội dung trong các hợp đồng đã ký kết, Công ty S đã yêu cầu ông H đẩy nhanh tiến độ thực hiện hợp đồng, nhưng ông H vẫn không thực hiện. Ông H đã nhận đủ số tiền theo hợp đồng nhưng đưa ra nhiều lý do không chính đáng, không thực hiện đúng hợp đồng, không cung cấp các tài liệu, hồ sơ của lô hàng hóa, không lắp đặt các thiết bị cần thiết để dây chuyền sản xuất vận hành để làm thủ tục cho Công ty S nghiệm thu, vận hành, sản xuất, đi vào hoạt động làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi chính đáng của Công ty S, toàn bộ máy móc mà ông H lắp đặt tại nhà xưởng Công ty S không còn hoạt động được. Theo kết quả giám định thì toàn bộ máy móc thiết bị ông H đã lắp đặt là máy cũ đã qua sử dụng. Như vậy, ông H có lừa dối nguyên đơn về đối tượng hợp đồng, gây thiệt hại cho nguyên đơn vì khi mua bán ông H xác định toàn bộ máy móc là mới, chỉ có mô tơ điện là hàng đã qua sử dụng còn lại 80% nhưng hiện tại theo kết quả giám định thì toàn bộ máy móc là hàng đã qua sử dụng và không đồng bộ. Doanh nghiệp tư nhân D1 không có chức năng về kinh doanh mua bán sản xuất đối với những hàng hóa đang tranh chấp. Sau khi Công ty S gửi văn bản nhắc nhở, ông H nhiều lần cam kết thực hiện hợp đồng nhưng đưa ra nhiều lý do để không thực hiện. Hiện nay, toàn bộ dây chuyền máy móc chưa hoàn thành nên chưa thể vận hành để Công ty S đưa vào hoạt động.

Do vậy, Công ty S khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các hợp đồng mua bán hàng hóa nêu trên; yêu cầu Công ty B3, ông Lê Trung H và bà Võ Thị Bé B (vợ ông H) có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty S Bảo số tiền 19.850.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất trung bình của 03 Ngân hàng trên thị trường tại thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm, cụ thể như sau:

* Hợp đồng mua bán số 01/KP/2012: Công ty S thanh toán số tiền 6.250.000.000 đồng vào 06/4/2012 và ngày 07/5/2013 nên tiền lãi được tính như sau:

- Số tiền 3.250.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 06/4/2012 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (27/9/2024) là 4.557 ngày x 13,75%/năm (0,03767%/ngày) = 5.579.021.175 đồng.

- Số tiền 3.000.000.000 đồng, tiền lãi được tính từ ngày 07/5/2013 đến ngày (27/9/2024) là 4.161 ngày x 13,75%/năm (0,03767%/ngày) = 4.702.346.100 đồng.

* Hợp đồng mua bán ký hiệu HĐMB-MMTB/2012: Công ty S đã thanh toán 11.100.000.000 đồng vào các ngày 14/8/2012, 19/12/2012, 04/02/2013, 15/01/2014, 24/3/2014 nên tiền lãi được tính như sau:

- Số tiền 4.500.000.000 đồng, tiền lãi được tính từ ngày 14/8/2012 đến ngày 27/9/2024 là 4.427 ngày x 13,75%/năm (0,03767%/ngày) = 7.504.429.050 đồng.

- Số tiền 2.500.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 19/12/2012 đến ngày 27/9/2024 là 4.300 ngày x 13,75%/năm (0,03767%/ngày) = 4.049.525 đồng.

- Số tiền 1.600.000.000 đồng, tiền lãi được tính từ ngày 04/02/2013 đến ngày 27/9/2024 là 4.253 ngày x 13,75%/năm (0,03767%/ngày) = 2.563.368.160 đồng.
- Số tiền 1.000.000.000 đồng, tiền lãi được tính từ ngày 15/01/2014 đến ngày 27/9/2024 là 3.908 ngày x 13,75%/năm (0,03767%/ngày) = 1.472.143.600 đồng.

- Số tiền 1.500.000.000 đồng, tiền lãi được tính từ ngày 24/3/2014 đến ngày 27/9/2024 là 3.840 ngày x 13,75%/năm (0,03767%/ngày) = 2.169.792.000 đồng.

* Hợp đồng mua bán số 002/2014/HĐMB: Công ty S đã thanh toán cho ông H 2.500.000.000 đồng vào các ngày 18/4/2015 và ngày 13/5/2014 nên tiền lãi được tính như sau:

- Số tiền 1.500.000.000 đồng, tiền lãi được tính từ ngày 18/4/2014 đến ngày 27/9/2024 là 3.815 ngày x 13,75%/năm (0,03767%/ngày) = 2.155.665.750 đồng.

- Số tiền 1.000.000.000 đồng, tiền lãi được tính từ ngày 13/5/2014 đến ngày 27/9/2024 là 3.790 ngày x 13,75%/năm (0,03767%/ngày) = 1.427.693.000 đồng.

Tổng số tiền lãi phải trả là 31.623.983.835 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 51.473.983.835 đồng.

Công ty S trả lại toàn bộ hàng hóa theo các hợp đồng nêu trên cho Công ty B3.

Ngoài 3 hợp đồng nêu trên, các bên còn ký kết Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 (không ghi ngày, tháng) mua bán silo xi măng 60 tấn (02 bộ) và silo xi măng 40 tấn (01 bộ) (bao gồm cân điện tử, silo, băng tải, tủ điện). Bị đơn Công ty B3 có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền 1.785.000.000 đồng và tiền lãi. Công ty S thừa nhận có ký kết hợp đồng này, nhưng ông Lê Trung H mới giao cho Công ty S 01 bộ silo xi măng 60 tấn và 01 bộ silo xi măng 40 tấn được thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/6/2020 của Tòa án, còn các hàng hóa khác ông Lê Trung H chưa giao cho Công ty S. Theo thỏa thuận tại Điều III của hợp đồng, các bên thỏa thuận thời hạn thanh toán ngay sau khi ông Lê Trung H - Chủ D1 giao hàng cho Công ty S, nhưng do ông H giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng và không đầy đủ nên Công ty S không thanh toán cho ông H tiền theo như thỏa thuận. Do vậy, trước yêu cầu phản tố của Công ty B3, Công ty S không đồng ý và yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 (không ghi ngày, tháng) giữa Công ty S và ông Lê Trung H, Công ty S trả lại hàng hóa cho Công ty B3.

** Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH B3 trình bày:*

Thống nhất lời trình bày của đại diện nguyên đơn về việc giữa ông Lê Trung H và Công ty S có ký kết các hợp đồng mua bán hàng hóa nêu trên và số tiền ông Lê Trung H đã nhận từ Công ty S. Trước yêu cầu kiện của nguyên đơn, Công ty B3 không đồng ý vì những lý do sau:

1. Hợp đồng mua bán số 01/KP/2012: mua bán 04 dây chuyền máy sản xuất gạch block tự động hoàn toàn với giá 6.500.000.000 đồng, thời gian hoàn thành hợp đồng là 180 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty S yêu cầu ông Lê Trung H làm thêm 4 máy trộn tự động ngoài hợp đồng để lắp vào dây chuyền, đây là số lượng máy phát sinh và ông H đã hoàn thành việc lắp ráp nhưng Công ty S không đồng ý thanh toán phần phát sinh này nên dây chuyền tạm dừng lắp ráp cho đến nay.

2. Hợp đồng mua bán số 002/2014/HĐMB: mua bán 06 bộ phễu chứa cát tự động, băng tải, tủ điện với giá 2.490.000.000 đồng, ông H đã thực hiện 90% hợp đồng, 10% còn lại chưa thực hiện là 01 phễu cát đá tự động, 02 băng tải, 06 tủ điện tự động, ông H đang tiếp tục lắp ráp để hoàn thiện thì Công ty S khởi kiện và không cho ông H vào lắp ráp, không cho lấy dụng cụ ra.

3. Hợp đồng mua bán ký hiệu HĐMB-MMTB/2012: mua bán 01 dây chuyền máy sản xuất bê tông nhẹ công suất 120m³/ca 8 tiếng với giá 11.804.000.000 đồng, thời gian hoàn thành hợp đồng là 180 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng (14/8/2012). Tuy nhiên do Công ty S đã chuyển tiền chậm, vi phạm thỏa thuận thanh toán gây khó khăn cho D1. Ngoài ra, Công ty S chưa xin chủ trương xây dựng nhà máy, không có giấy phép xây dựng nhà

xưởng, không có điện 3 pha để lắp ráp máy móc, chưa xây dựng nền móng để lắp đặt máy móc. Do đó, ông H chỉ mới thực hiện được 60% hợp đồng tại xưởng Công ty S, còn 40% hợp đồng thì vật tư đang ở kho xưởng của Công ty B3 nên chỉ cần lắp ráp là thực hiện xong hợp đồng.

Trong quá trình tạm ngưng thực hiện các hợp đồng nêu trên, ngày 31/10/2014, giữa Công ty S do ông Vũ Thế L là giám đốc hành chính nhân sự đại diện và ông Lê Trung H có ký bản cam kết thực hiện tiến độ các hợp đồng, trong đó thỏa thuận cụ thể trách nhiệm của các bên và D1 sẽ hoàn thành việc lắp đặt máy móc theo 03 hợp đồng trong vòng 02 tháng. Ông H không vi phạm hợp đồng, việc tạm ngưng lắp đặt máy móc là do có thỏa thuận với Công ty S, nhưng sau đó Công ty S B1 yêu cầu nhân viên bảo vệ nhà xưởng không cho vào nên ông H không thể hoàn thành hợp đồng được. Công ty B3 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty S, Công ty B3 đề nghị được tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Ngoài các hợp đồng trên, giữa ông Lê Trung H và Công ty S có ký kết Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 mua bán silo xi măng 60 tấn (02 bộ) và silo xi măng 40 tấn (01 bộ), cân điện tử, silo, băng tải, tủ điện với giá là 1.785.000.000 đồng, thời gian giao hàng là 90 ngày kể từ ngày ông Lê Trung H nhận tiền tạm ứng của Công ty S. Các bên thỏa thuận việc thanh toán tiền được thực hiện là 02 lần, cụ thể: lần 1, Công ty S tạm ứng 715.000.000 đồng ngay sau khi ký hợp đồng; lần 2, Công ty S thanh toán 892.000.000 đồng sau khi ông Lê Trung H đổ vật tư đầy đủ tại công trình. Tuy Công ty S chưa tạm ứng tiền cho ông H nhưng vì tin tưởng nên ông H vẫn giao hàng là silo xi măng 60 tấn (01 bộ) và silo xi măng 40 tấn (01 bộ) cho Công ty S, số hàng còn lại chưa giao. Hợp đồng đã thực hiện được 50%, việc không thực hiện tiếp hợp đồng là do lỗi của nguyên đơn. Do vậy, bị đơn không đồng ý hủy hợp đồng, yêu cầu được tiếp tục thực hiện hợp đồng, yêu cầu Công ty S Bảo thanh toán tiền hàng còn thiếu là 1.785.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 31/10/2014 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 27/9/2024 là 1.081.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đề nghị và đồng ý trưng cầu Công ty V1 tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện giám định hàng hóa theo Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014. Tại phiên tòa, bị đơn không yêu cầu Công ty V1 thực hiện giám định, vì Công ty V1 chỉ giám định được số lượng và chất lượng còn lại của hàng hóa; đề nghị Tòa án trưng cầu đơn vị có hiểu biết về máy móc thực hiện việc giám định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Thế L trình bày:*

Ông L là nhân viên phụ trách về hành chính – nhân sự của Công ty S, việc ông H yêu cầu ông L ký vào bản cam kết tiến độ thực hiện các hợp đồng là để trình cho giám đốc Công ty S cho nên việc này không có ý kiến của ông Nguyễn Liêm C giám đốc Công ty. Bản thân ông L không rành về máy móc cũng không phải là người phụ trách nên việc ông L ký vào bản cam kết ngày 31/10/2014 là do tin tưởng ông H.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Bé B trình bày:*

Bà B là vợ của ông Lê Trung H. Bà Ba K ký hợp đồng lao động với Công ty B3, không phải là cổ đông công ty, bà không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan trong vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà B.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung H trình bày:*

Trước đây D1 có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty S. Sau đó D1 chuyển đổi thành Công ty B3. Trong hồ sơ chuyển đổi, ông H có bản cam kết chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản đối với các khoản nợ chưa thanh toán của D1 và Công ty B3 cam kết tiếp nhận, chịu trách nhiệm và thực hiện toàn bộ các hợp đồng phát sinh của D1. Hiện nay, Tòa án đang giải quyết tranh chấp giữa Công ty S và Công ty B3, ông H không liên quan trong vụ án mà chính Công ty B3 là pháp nhân có liên quan đến việc tranh chấp nêu trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình P trình bày:*

Ông P là thành viên góp vốn của Công ty S Bảo với tỷ lệ phần vốn góp là 20% tương đương 5.000.000.000 đồng. Ông P thống nhất trình bày của đại diện Công ty S. Thời điểm Công ty S ký 03 hợp đồng mua bán hàng hóa: số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012, số 002/2014/HĐMB (không ngày tháng) và Hợp đồng mua bán không số, ký hiệu HĐMB-MMTB/2012 (không ngày tháng) với ông Lê Trung H thì Công ty có họp Hội đồng thành viên để lấy ý kiến và thành viên công ty T2 đồng ý cho Công ty ký hợp đồng với ông Lê Trung H. Riêng đối với Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 (không ngày, tháng) thì Công ty không họp Hội đồng thành viên để lấy ý kiến. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S.

** Quá trình giải quyết vụ tranh chấp như sau:*

1. Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 19/2017/KDTM-ST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Hủy hợp đồng mua bán số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012, giữa Công ty S và ông Lê Trung H - Chủ D1 (nay là Công ty TNHH B3) về việc mua bán 04 dây chuyền sản xuất gạch Block tự động.

+ Ông Lê Trung H có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty S số tiền: 6.250.000.000 đồng.

+ Công ty S có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Trung H các thiết bị đã được lắp đặt cho 04 dây chuyền sản xuất gạch Block tự động gồm: 04 máy ép gạch lớn tự động, 04 máy gắp tự động, 04 băng tải tự động, 02 máy trộn tự động.

- Hủy hợp đồng mua bán hàng hóa số 002./2014/HĐMB mua bán bộ dây chuyền gồm: 06 bộ (mỗi bộ gồm: phễu chứa cát tự động, băng tải, tủ điện).

+ Ông Lê Trung H có trách nhiệm trả lại cho Công ty S số tiền: 2.500.000.000 đồng.

+ Công ty S có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Trung H dây chuyền máy móc gồm: 05 phễu chứa cát tự động, 04 băng tải, 06 tủ điện.

- Hủy hợp đồng mua bán số /HĐMB-MMTB/2012 về việc mua bán 01 dây chuyền sản xuất bê tông nhẹ có công suất 120m³/ca 8;

+ Ông Lê Trung H có trách nhiệm trả lại cho Công ty S số tiền: 11.100.000.000 đồng.

+ Công ty S có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Trung H các máy móc thiết bị đã được lắp đặt cho dây chuyền sản xuất bê tông nhẹ có công suất 120m³/ca 8 tiếng gồm: 02 silô 60 tấn, 01 máy trộn bê tông nhẹ, 01 băng tải, 01 phễu chứa cát.

Công ty S phải chịu toàn bộ chi phí di dời trong quá trình trả lại hàng hóa nêu trên.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thanh toán, chi phí tố tụng và án phí.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo.

2. Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2018/KDTM-PT ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 19/2017/KDTM-ST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương.

Sau khi án phúc thẩm có hiệu lực, bị đơn khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm.

3. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 17/2019/KDTM-GĐT này 04/7/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 19/2017/KDTM-ST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2018/KDTM-PT ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Lý do cấp giám đốc thẩm hủy án: Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Trung H – Chủ D1 đã chuyển loại hình doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn nên bị đơn là Công ty TNHH B3, không thu thập chứng cứ như giấy đăng ký kết hôn của ông H để xác định nghĩa vụ trả nợ của ông H và vợ ông H, không điều tra, thu thập tài liệu chứng cứ chứng minh điều kiện để các bên thực hiện hợp đồng (giấy phép xây dựng nhà xưởng, điện...), việc cản trở của Công ty S dẫn đến hợp đồng không thực hiện; chưa

đánh giá chứng cứ đối với Bản cam kết thực hiện tiến độ hợp đồng ngày 31/10/2014 để xác định lỗi của các bên.

4. *Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 41/2022/KDTM-ST ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương quyết định:*

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S đối với bị đơn Công ty B3 (trước đây là ông Lê Trung H – Chủ D1) về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa:

+ Hủy hợp đồng mua bán số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012 về việc mua bán 04 dây chuyền sản xuất gạch block tự động;

+ Hủy hợp đồng mua bán số 002../2014/HĐMB (không ghi ngày tháng) mua bán bộ dây chuyền gồm: 06 bộ (mỗi bộ gồm: phễu chứa cát tự động, băng tải, tủ điện);

+ Hủy hợp đồng mua bán số /2012/HĐMB-MMTB/2012 (không ghi ngày tháng) về việc mua bán 01 dây chuyền sản xuất bê tông nhẹ có công suất 120m³/ca 8;

+ Hủy Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 (không ghi ngày, tháng) mua bán silo xi măng 60 tấn (02 bộ) và silo xi măng 40 tấn (01 bộ).

+ Ông Lê Trung H và bà Võ Thị B2 Ba có trách nhiệm liên đới trả lại cho Công ty S Bảo số tiền 49.100.291.653 đồng, trong đó số tiền gốc 19.850.000.000 đồng và tiền lãi 29.250.291.653 đồng.

+ Công ty S có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Trung H các thiết bị đã được lắp đặt cho 04 dây chuyền sản xuất gạch Block tự động gồm: 04 máy ép gạch lớn tự động, 04 máy gấp tự động, 04 băng tải tự động, 02 máy trộn tự động, theo Hợp đồng mua bán số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012; dây chuyền máy móc gồm: 05 phễu chứa cát tự động, 04 băng tải, 06 tủ điện theo hợp đồng mua bán số 002../2014/HĐMB (không ghi ngày tháng); 02 silo 60 tấn, 01 máy trộn bê tông nhẹ, 01 băng tải, 01 phễu chứa cát theo hợp đồng mua bán số /2012/HĐMB-MMTB/2012 (không ghi ngày tháng); 01 bộ silo 60 tấn và 01 bộ silo 40 tấn theo Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 (không ghi ngày, tháng).

+ Nguyên đơn Công ty S phải chịu toàn bộ chi phí di dời trong quá trình trả lại hàng hóa nêu trên.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty B3 đối với nguyên đơn Công ty S về việc yêu cầu thanh toán số tiền 4.383.067.500 đồng, trong đó nợ gốc 1.785.000.000 đồng và tiền lãi 2.620.380.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung H và bà Võ Thị B2 Ba kháng cáo.

5. *Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 33/2023/KDTM-PT ngày 14/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:*

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung H và bà Võ Thị Bé B.

Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 41/2022/KDTM-ST ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí.

Lý do cấp phúc thẩm hủy án: Tòa án cấp sơ thẩm nhập vụ án, xác định lại tư cách của Công ty B3 thành bị đơn là chưa đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự; năm 2020, người đại diện theo pháp luật của Công ty B3 là ông Nguyễn Thành Ú nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định là ông Lê Trung H là chưa đúng quy định; không giải thích cho Công ty B3 do ông Nguyễn Thành Ú đại diện về quyền khởi kiện, tư cách tham gia tố tụng và trách nhiệm về thực hiện hoặc không thực hiện nghĩa vụ đối với các hợp đồng tranh chấp; chưa thu thập chứng cứ để chứng minh có biên bản họp Hội đồng thành viên về việc chấp thuận các hợp đồng mua bán giữa ông H với Công ty S; trường hợp không có biên bản họp Hội đồng thành viên thì triệu tập các thành viên của Công ty tham gia tố tụng; không làm rõ tiền lãi nguyên đơn yêu cầu là do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán hay là tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng.

6. *Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 67/2024/KDTM-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:*

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty B3 (trước đây là ông Lê Trung H – Chủ D1) đối với nguyên đơn Công ty S về việc yêu cầu thanh toán số tiền 2.856.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 1.785.000.000 đồng và tiền lãi 1.081.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S đối với bị đơn Công ty B3 (trước đây là ông Lê Trung H – Chủ D1) về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

+ Hủy hợp đồng mua bán số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012 về việc mua bán 04 dây chuyền sản xuất gạch block tự động.

+ Hủy hợp đồng mua bán số 002./2014/HĐMB (không ghi ngày tháng) mua bán bộ dây chuyền gồm: 06 bộ (mỗi bộ gồm: phễu chứa cát tự động, băng tải, tủ điện).

+ Hủy hợp đồng mua bán số /2012/HĐMB-MMTB/2012 (không ghi ngày tháng) về việc mua bán 01 dây chuyền sản xuất bê tông nhẹ có công suất 120m³/ca 8.

+ Hủy Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 (không ghi ngày, tháng) mua bán xi lô trộn xi măng 60 tấn (02 bộ) và xi lô trộn xi măng 40 tấn (01 bộ).

- Công ty B3, ông Lê Trung H và bà Võ Thị B2 Ba có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty S Bảo số tiền 51.473.983.835 đồng; trong đó: tiền gốc là 19.850.000.000 đồng, tiền lãi là 31.623.983.835 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

- Công ty S có nghĩa vụ trả lại cho Công ty B3 các thiết bị đã được lắp đặt cho 04 dây chuyền sản xuất gạch block tự động gồm: 04 máy ép gạch lớn tự động, 04 máy gấp tự động, 04 băng tải tự động, 02 máy trộn tự động, theo Hợp đồng mua bán số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012; dây chuyền máy móc gồm: 05 phễu chứa cát tự động, 04 băng tải, 06 tủ điện theo hợp đồng mua bán số 002./2014/HĐMB (không ghi ngày tháng); 02 silo 60 tấn, 01 máy trộn bê tông nhẹ, 01 băng tải, 01 phễu chứa cát theo hợp đồng mua bán số /2012/HĐMB-MMTB/2012 (không ghi ngày tháng); 01 bộ silo 60 tấn và 01 bộ silo 40 tấn theo Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 (không ghi ngày, tháng).

Nguyên đơn Công ty S phải chịu toàn bộ chi phí di dời trong quá trình trả lại hàng hóa nêu trên.

- Về chi phí tố tụng:

Công ty B3, ông Lê Trung H và bà Võ Thị B2 Ba phải liên đới chịu 70.000.000 đồng tiền chi phí giám định, 30.000.000 đồng tiền chi phí định giá và 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Công ty B3 đã thực hiện xong chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng.

Công ty S đã nộp tạm ứng chi phí giám định, định giá với tổng số tiền 105.000.000 đồng nên Công ty B3, ông Lê Trung H và bà Võ Thị B2 Ba phải có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty S số tiền 105.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 07/10/2024, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 08/4/2025, người đại diện của bị đơn Công ty B3 đề xuất hướng hòa giải: Công ty đồng ý hủy bỏ các hợp đồng mua bán hàng hóa, đồng ý trả lại khoản tiền hàng (tiền gốc) 19.850.000.000 đồng cho nguyên đơn nhưng không trả tiền lãi phát sinh do chậm trả. Nguyên đơn không đồng ý và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện của bị đơn Công ty B3 trình bày do nguyên đơn không thỏa thuận được với bị đơn nên Công ty B3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cụ thể như sau: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm

ng nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc sửa bản án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện Kiểm sát không kiến nghị về thủ tục tố tụng. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử có căn cứ và đúng pháp luật; bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác nên kháng cáo không có cơ sở chấp nhận; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn có trụ sở tại thành phố T và đây cũng là nơi thực hiện hợp đồng nên Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thực hiện trong thời hạn luật định, người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí nên việc kháng cáo là hợp lệ.

[3] Về việc tham gia tố tụng của đương sự: Người diện của Công ty B3 là bà Trương Thị Ngọc T đã được triệu tập tham gia phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai nhưng vắng mặt và có văn bản thông báo chấm dứt ủy quyền. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung H, bà Võ Thị Bé B, ông Vũ Thế L, ông Nguyễn Đình P và bà Nguyễn Thị Lệ U đã được thông báo tham gia phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai nhưng vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[4] Ngày 02/3/2015, Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên thụ lý 03 vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11, 12, 13/2015/KDTM-ST về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn Công ty S với bị đơn Công ty B3 đối với 03 Hợp đồng mua bán: số 01/KP/2012, ngày 04/4/2012 mua bán 04 dây chuyền máy sản xuất gạch block tự động hoàn toàn; số 002/2014/HĐMB (không ghi ngày tháng) mua bán 06 bộ phễu chứa cát tự động, băng tải, tủ điện; hợp đồng mua bán không số, ký hiệu HĐMB-MMTB/2012 (không ghi ngày tháng) mua bán 01 dây chuyền máy sản xuất bê tông nhẹ công suất 120m³/ca 8 tiếng. Ngày 24/5/2016, Tòa án ban hành Quyết định số 02/2016/QĐST-KDTM nhập vụ án thụ lý số 11, 12/2015/KDTM-ST ngày 02/3/2015 vào vụ án thụ lý số 13/2015/KDTM-ST ngày 02/3/2015.

Ngày 13/3/2018, Tòa án thụ lý vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn Công ty B3 với bị đơn Công ty S đối với Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 (không ghi ngày, tháng) mua bán silo xi măng 60 tấn (02 bộ) và silo xi măng 40 tấn (01 bộ), cân điện tử, silo, băng tải, tủ điện.

Ngày 30/7/2019, Tòa án thụ lý vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 31/2019/KDTM-ST về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn Công ty S với bị đơn Công ty B3 đối với 03 Hợp đồng mua bán: số 01/KP/2012, ngày 04/4/2012, số 002/2014/HĐMB (không ghi ngày tháng) và hợp đồng mua bán không số, ký hiệu HĐMB-MMTB/2012 (không ghi ngày tháng). Vụ án do cấp giám đốc thẩm hủy án sơ thẩm, phúc thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 16/8/2019, Tòa án ban hành Quyết định nhập vụ án số 01/2019/QĐST-KDTM, nhập vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST ngày 13/3/2018 vào vụ án kinh doanh thương mại số 31/2019/KDTM-ST ngày 30/7/2019 về việc tranh chấp hợp đồng hàng hóa giữa nguyên đơn Công ty S với bị đơn Công ty B3. Do vụ án tranh chấp giữa nguyên đơn Công ty S với bị đơn Công ty B3 được thụ lý vào ngày 02/3/2015, là thụ lý trước vụ án tranh chấp giữa nguyên đơn Công ty B3 với bị đơn Công ty S (13/3/2018). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhập vụ án sau vào vụ án trước và xác định lại tư cách nguyên đơn là Công ty S, bị đơn là Công ty B3 là đúng quy định tại Điều 42 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Sau khi thụ lý, giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm (lần 3), Tòa án cấp sơ thẩm đã làm việc, lấy lời khai đối với đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn, từ đó có cơ sở xác định: Công ty S có 04 thành viên góp vốn gồm ông Nguyễn Liêm C, ông Lê Trung H, ông Nguyễn Đình P và bà Nguyễn Thị Lệ U, do ông Nguyễn Liêm C là người đại diện theo pháp luật (các thành viên góp vốn không thay đổi); Công ty B3 có 02 thành viên gồm ông Nguyễn Thành Ú và ông Huỳnh Văn D, do ông Nguyễn Thành Ú là người đại diện theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa các thành viên góp vốn của Công ty S B1 vào tham gia tố tụng; xác định lại người đại diện theo pháp luật của Công ty B3. Tòa án đã giải thích cho đại diện Công ty B3 về quyền khởi kiện, quyền tiếp nhận, thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng do Doanh nghiệp tư nhân D1 ký kết; Công ty B3 xác định tiếp tục thực hiện quyền khởi kiện đối với Công ty S và tiếp tục tiếp nhận, thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng do Doanh nghiệp tư nhân D1 ký kết. Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ là lấy lời khai đối với đại diện Công ty S và bản tự khai các thành viên góp vốn của Công ty S thể hiện Công ty S có họp Hội đồng thành viên để lấy ý kiến chấp thuận cho Công ty ký hợp đồng mua bán với ông Lê Trung H mặc dù không có biên bản họp công ty để ghi nhận vấn đề này; khi Doanh nghiệp tư nhân D1 chuyển đổi sang loại hình Công ty trách nhiệm hữu hạn thì giữa ông H và Công ty S không có thỏa thuận về việc Công ty B3 sẽ tiếp

nhận, chịu trách nhiệm đối với các hợp đồng đã ký, chưa thực hiện xong của Doanh nghiệp tư nhân D1; Tòa án cấp sơ thẩm đã làm rõ yêu cầu tính lãi của Công ty S. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ đúng và đầy đủ để khắc phục các sai sót mà cấp giám đốc thẩm, phúc thẩm đã nêu trong các lần giải quyết trước đây.

[6] Ngày 27/8/2022, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn yêu cầu đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung của người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty B3 vì cho rằng Tòa án hoãn phiên tòa sau đó thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Xét thấy: ngày 02/8/2022, Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên ban hành Thông báo thụ lý vụ án số 31/TB-TLVA về việc thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của Công ty S, Công ty S yêu cầu bị đơn Công ty B3, ông Lê Trung H và bà Võ Thị Bé B có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty S Bảo số tiền 19.850.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ thời điểm Công ty S thanh toán tiền đến khi Tòa án sơ thẩm xét xử vụ án theo lãi suất quá hạn tại thời điểm thanh toán. Việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã khiếu nại đối với việc Thẩm phán ban hành Thông báo về việc thụ lý vụ án bổ sung số 31/TB-TLVA ngày 02/8/2022 và Thông báo số 08/TB-TA ngày 15/9/2022 về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đã được Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên giải quyết tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 26/QĐ-TA ngày 25/10/2022 và Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 31/QĐ-TA ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, kết quả đều không chấp nhận khiếu nại của bị đơn.

[7] Theo đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn khởi kiện ông Lê Trung H – Chủ D1. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, D1 chuyển đổi thành Công ty TNHH B3 nên ngày 30/7/2022, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện bổ sung đối với 03 đơn khởi kiện cũ, xác định lại người bị kiện là Công ty TNHH B3. Khoản 1 Điều 199 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: “1. *Doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn theo quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân N đủ các điều kiện sau đây:*

c) Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả các khoản nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp tư nhân và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn;

d) Chủ doanh nghiệp tư nhân có thỏa thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty trách nhiệm hữu hạn được chuyển đổi tiếp nhận và thực hiện các hợp đồng đó”.

Trước khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, ngày 14/4/2017 ông Lê Trung H đã có văn bản cam kết chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả các khoản nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp tư nhân và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 199 của Luật Doanh nghiệp năm 2014; đồng thời Công ty B3 cũng cam kết tiếp nhận, chịu trách nhiệm và thực hiện toàn bộ các hợp đồng phát sinh trong

quá trình chuyển đổi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 199 của Luật Doanh nghiệp năm 2014. Tại thời điểm ký bản cam kết, vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty S và Doanh nghiệp tư nhân D1 đã phát sinh nhưng chưa xác định được khoản nợ. Do đó, trong hồ sơ chuyển đổi loại doanh nghiệp thể hiện không có khoản nợ là hoàn toàn phù hợp với thực tế. Tuy nhiên, tại bản cam kết Công ty B3 khẳng định đồng ý tiếp nhận, thực hiện các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng do Doanh nghiệp tư nhân D1 ký kết nên Công ty B3 kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của Doanh nghiệp được chuyển đổi. Đồng thời, Công ty B3 đã thực hiện việc tiếp nhận quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp tư nhân D1 bằng cách khởi kiện Công ty S để đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014. Tuy nhiên, giữa Công ty S và ông H không có thỏa thuận đồng ý để Công ty B3 tiếp nhận thực hiện các hợp đồng đã ký kết giữa Công ty S với Doanh nghiệp tư nhân D1. Vì vậy, Công ty B3 và ông Lê Trung H có nghĩa vụ liên đới đối với các khoản nợ phát sinh từ Doanh nghiệp Non Nước như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là phù hợp quy định pháp luật.

[8] Bà Võ Thị Bé B là vợ ông Lê Trung H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000: *“Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung...”*. Có căn cứ xác định tài sản đưa vào hoạt động, sản xuất kinh doanh là tài sản chung của ông H và bà B nên bà B có trách nhiệm liên đới với ông H để trả nợ là phù hợp Điều 25 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty B3, ông Lê Trung H và bà Võ Thị B2 Ba cùng có trách nhiệm liên đới với Công ty S là phù hợp quy định của pháp luật, đồng thời đã khắc phục các sai sót mà Tòa án cấp giám đốc thẩm, phúc thẩm đã nêu trong các lần giải quyết trước đây.

[9] Về việc thu thập chứng cứ: Đối với hàng hóa theo Hợp đồng mua bán số 01/KP/2012, ngày 04/4/2012 mua bán 04 dây chuyền máy sản xuất gạch block tự động hoàn toàn với giá 6.500.000.000 đồng; Hợp đồng mua bán số 002/2014/HĐMB (không ngày tháng) mua bán 06 bộ phễu chứa cát tự động, băng tải, tủ điện với giá 2.490.000.000 đồng; Hợp đồng mua bán không số, ký hiệu HĐMB-MMTB/2012 (không ngày tháng) mua bán 01 dây chuyền máy sản xuất bê tông nhẹ công suất 120m³/ca 8 tiếng với giá 11.804.000.000 đồng, đã được Tòa án trưng cầu tổ chức giám định là Công ty TNHH Giám định Vina Control Thành phố H giám định tại Chứng thư giám định số 16G05ND01222-04, số 16G05ND01222-05 và số 16G05ND01222-06 ngày 08/3/2017 và thẩm định giá theo kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần T3. Việc giám định chất lượng hàng hóa đã được tiến hành từ năm 2015 sau khi Tòa án thụ lý. Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, các đương sự không yêu cầu thẩm định giá lại, giám định lại nên Tòa án căn cứ vào kết quả giám định của Công ty

TNHH Giám định Vina Control Thành phố H và kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần T3 làm căn cứ giải quyết vụ án.

[10] Đối với Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 (không ghi ngày, tháng) mua bán silo xi măng 60 tấn (02 bộ) và silo xi măng 40 tấn (01 bộ), cân điện tử, xi lô, băng tải, tủ điện. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích cho các đương sự về việc thẩm định giá, giám định các tài sản mua bán mới có căn cứ giải quyết vụ án và đại diện bị đơn đã có văn bản đồng ý lựa chọn Công ty TNHH Giám định Vina Control Thành phố H thực hiện việc giám định. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành quyết định trưng cầu Công ty TNHH Giám định Vina Control Thành phố H thực hiện giám định đối với hàng hóa tại Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 (không ghi ngày, tháng) và thông báo cho bị đơn nộp tiền tạm ứng chi phí giám định nhưng bị đơn không thực hiện. Xét thấy, trước khi Tòa án nhập vụ án vào ngày 16/8/2019, Công ty B3 là người khởi kiện, nhưng sau khi nhập vụ án, Công ty B3 thay đổi tư cách tham gia tố tụng thành bị đơn và yêu cầu khởi kiện của Công ty B3 là yêu cầu phản tố. Việc giám định hàng hóa là để làm căn cứ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn. Bị đơn có yêu cầu giám định nhưng không đóng tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời khắc phục sai sót đã được cấp phúc thẩm nhận định tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 33/2023/KDTM-PT ngày 14/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

[11] Theo các kết quả giám định, có cơ sở xác định những lô hàng mà bên bán đã giao là hàng đã qua sử dụng và không đồng bộ, không vận hành được. Bên bán đã cam kết là giao hàng mới hoặc nếu không cam kết thì theo thông lệ (nếu không có thỏa thuận nào khác) thì bên bán phải giao hàng mới và máy móc, thiết bị phải đồng bộ, vận hành được. Ông Lê Trung H đã vi phạm hợp đồng theo quy định tại Điều 39 Luật Thương mại năm 2005. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Lê Trung H không chứng minh được khả năng giao hàng khác để thay thế cho hàng hóa đã giao nhằm bảo đảm sự phù hợp với hợp đồng nên hành vi vi phạm đó được xem đã hoàn thành và không khắc phục được. Hành vi vi phạm này là nghiêm trọng, làm cho bên mua không đạt được mục đích của hợp đồng nên được xem là vi phạm cơ bản theo quy định tại khoản 13 Điều 3 Luật Thương mại 2005. Ông H cũng không chứng minh được hành vi vi phạm đó thuộc các trường hợp được miễn trừ trách nhiệm theo quy định tại Điều 294 Luật Thương mại năm 2005. Do đó, Công ty S yêu cầu hủy bỏ hợp đồng và xử lý hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 292, Điều 312 và Điều 314 Luật Thương mại năm 2005.

[12] Ngoài ra, ông Lê Trung H còn vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng vì hàng hóa máy móc, thiết bị không được giao đúng thời hạn đã thỏa thuận tại hợp đồng. Bị đơn có giao nộp Bản cam kết tiến độ thực hiện các hợp đồng ngày 31/10/2014 được ký kết giữa ông Lê Trung H và ông Vũ Thế L, phụ trách nhân sự của Công ty S để chứng minh các bên có thỏa thuận lại thời gian thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, văn bản này về hình thức không được người đại diện theo

pháp luật (người có thẩm quyền) của Công ty S giao kết và đóng dấu công ty; nội dung thỏa thuận không rõ ràng và ngay cả trường hợp các bên có thỏa thuận lại thời gian thực hiện hợp đồng thì việc ông Lê Trung H giao hàng hóa có phần đã qua sử dụng, hàng hóa không đồng bộ và không vận hành được thì cũng thuộc trường hợp vi phạm cơ bản như phân tích nêu trên.

[13] Xử lý hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng: Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bên bán hoàn trả số tiền đã nhận từ bên mua cùng với việc phải trả tiền lãi của số tiền đã nhận tính từ thời điểm nhận tiền đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng thương mại tại địa phương vì đây là nghĩa vụ phải hoàn trả tiền của bên bán, đồng thời đây cũng là khoản thiệt hại do bên bán gây ra cho bên mua; buộc bên mua phải trả lại số hàng hóa đã nhận là phù hợp với quy định tại Điều 314 và 306 Luật Thương mại năm 2005.

[14] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa về việc không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[15] Về án phí, chi phí tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán; phải chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định, giám định và định giá là đúng quy định tại Điều 147, Điều 150, Điều 157, Điều 161 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Công ty B3, ông Lê Trung H và bà Võ Thị B2 Ba phải chịu án phí phúc thẩm do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 42, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 161, Điều 165, điểm d khoản 1 Điều 217, Điều 244, Điều 296 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 199 của Luật Doanh nghiệp năm 2014; Điều 25, khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 13 Điều 3, khoản 6 Điều 292, Điều 294, Điều 306, Điều 312 và Điều 314 Luật Thương mại năm 2005.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH B3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Trung H và bà Võ Thị Bé B; Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 67/2024/KDTM-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH B3 (trước đây là ông Lê Trung H – Chủ D1) đối với nguyên đơn Công ty TNHH S về việc yêu cầu thanh toán số tiền 2.856.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 1.785.000.000 đồng và tiền lãi 1.081.000.000 đồng.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S đối với bị đơn Công ty TNHH B3 (trước đây là ông Lê Trung H – Chủ D1) về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa như sau:

1.2.1. Hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng mua bán số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012 về việc mua bán 04 dây chuyền sản xuất gạch block tự động.

1.2.2. Hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng mua bán số 002./2014/HĐMB (không ghi ngày tháng) mua bán bộ dây chuyền gồm: 06 bộ (mỗi bộ gồm: phễu chứa cát tự động, băng tải, tủ điện).

1.2.3. Hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng mua bán số /2012/HĐMB-MMTB/2012 (không ghi ngày tháng) về việc mua bán 01 dây chuyền sản xuất bê tông nhẹ có công suất 120m³/ca 8.

1.2.4. Hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 (không ghi ngày, tháng) mua bán silo xi măng 60 tấn (02 bộ) và silo xi măng 40 tấn (01 bộ).

1.2.5. Công ty TNHH B3, ông Lê Trung H và bà Võ Thị B2 Ba có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty TNHH S số tiền 51.473.983.835 đồng; trong đó: tiền gốc là 19.850.000.000 đồng, tiền lãi là 31.623.983.835 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

1.2.6. Công ty TNHH S có nghĩa vụ trả lại cho Công ty TNHH B3 các thiết bị đã được lắp đặt cho 04 dây chuyền sản xuất gạch block tự động gồm: 04 máy ép gạch lớn tự động, 04 máy gấp tự động, 04 băng tải tự động, 02 máy trộn tự động, theo Hợp đồng mua bán số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012; dây chuyền máy móc gồm: 05 phễu chứa cát tự động, 04 băng tải, 06 tủ điện theo hợp đồng mua bán số 002./2014/HĐMB (không ghi ngày tháng); 02 silo xi măng 60 tấn, 01 máy trộn bê tông nhẹ, 01 băng tải, 01 phễu chứa cát theo hợp đồng mua bán số /2012/HĐMB-MMTB/2012 (không ghi ngày tháng); 01 bộ silo xi măng 60 tấn và 01 bộ silo xi măng 40 tấn theo Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 (không ghi ngày, tháng).

Nguyên đơn Công ty TNHH S phải chịu toàn bộ chi phí di dời trong quá trình trả lại hàng hóa nêu trên.

1.3. Về chi phí tố tụng:

Công ty TNHH B3, ông Lê Trung H và bà Võ Thị B2 Ba phải liên đới chịu 75.000.000 đồng tiền chi phí giám định, 30.000.000 đồng tiền chi phí định giá và 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Công ty TNHH B3 đã thực hiện xong chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng.

Công ty TNHH S đã nộp tạm ứng chi phí giám định, định giá với tổng số tiền 105.000.000 đồng nên Công ty TNHH B3, ông Lê Trung H và bà Võ Thị B2 Ba phải có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty TNHH S số tiền 105.000.000 đồng.

1.4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH B3, ông Lê Trung H và bà Võ Thị B2 Ba phải liên đới chịu số tiền 159.473.984 đồng, được trừ vào số tiền 6.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0029800 ngày 10/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương. Ông Lê Trung H và bà Võ Thị Bé B còn phải chịu số tiền 153.473.984 đồng.

Trả cho Công ty TNHH S số tiền 3.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005744 ngày 16/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí phúc thẩm:

- Công ty TNHH B3 phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp: 300.000 đồng theo Biên lai số 0004398 ghi ngày 11/11/2024 và 1.700.000 đồng theo Biên lai số 0004511 ghi ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh B.

- Ông Lê Trung H phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp: 300.000 đồng theo Biên lai số 0004399 ghi ngày 11/10/2024 và 1.700.000 đồng theo Biên lai số 0004510 ghi ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh B.

- Bà Võ Thị B2 Ba phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp: 300.000 đồng theo Biên lai số 0004400 ghi ngày 11/10/2024 và 1.700.000 đồng theo Biên lai số 0004509 ghi ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh B.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Tân Uyên;
- VKSND thành phố Tân Uyên
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Lực